BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số: 1159/QĐ-ĐHCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên Đại học khóa 11 - Học kỳ 2 năm học 2018-2019

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-TTg ngày 04/07/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4811/QĐ-BCT ngày 29/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 802/QĐ-ĐHCN ngày 13/8/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, về việc ban hành Quy định xét học bổng cho sinh viên;

Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên và biên bản họp xét học bổng ngày 24/10/2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên Đại học khóa 11-Học kỳ 6 thuộc các đối tượng theo quy định *(Danh sách chi tiết kèm theo).*

Với tổng số tiền: **687.500.000** đồng

(Sáu trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích học tập và thời gian hưởng được thực hiện theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHCN ngày 19/02/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, về việc ban hành mức học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên năm học 2018-2019.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Công tác HSSV, Đào tạo, Tổ chức-Hành chính, Tài chính-Kế toán; Trưởng các Khoa có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu VT,CT HSSV

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Phạm Văn Bổng

QĐ cấp HB .CTHSSV

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2018-2019

HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 11 - HỌC KỲ 6

(Kèm theo Quyết định số: 1159/QĐ-ĐHCN ngày 01 tháng 11 năm 2019)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
		CNKT CƠ ĐIỆN TỬ					**22.500.000**	
1	1141020152	Trần Văn Vui	ĐH CN CĐT 3	4	XS	TP	5.000.000	
2	1141020147	Đặng Sỹ Sơn	ĐH CN CĐT 3	3.71	XS	TP	5.000.000	
3	1141020047	Lưu Văn Bình	ĐH CN CĐT 1	3.63	XS	TP	5.000.000	
4	1141020192	Bùi Nguyễn Quang Hiệp	ĐH CN CĐT 3	3.42	XS	BP	2.500.000	
5	1141020196	Nguyễn Trung Hiếu	ĐH CN CĐT 3	3.41	XS	BP	2.500.000	
6	1141020206	Ngô Văn Hải	ĐH CN CĐT 3	3.39	XS	BP	2.500.000	
		CNKT CƠ KHÍ					**50.000.000**	
1	1141010432	Đặng Nam Trường	ĐH CNKTCK 7	3.69	XS	TP	5.000.000	
2	1141010389	Hoàng Văn Kiên	ĐH CNKTCK 6	3.64	XS	TP	5.000.000	
3	1141010483	Phạm Phong Phú	ĐH CNKTCK 7	3.54	XS	BP	2.500.000	
4	1141010195	Nguyễn Chí Đoàn	ĐH CNKTCK 3	3.52	XS	BP	2.500.000	
5	1141010062	Đoàn Xuân Nam	ĐH CNKTCK 1	3.5	XS	BP	2.500.000	
6	1141010221	Dương Danh Hanh	ĐH CNKTCK 4	3.5	XS	BP	2.500.000	
7	1141010286	Lê Phát Viên	ĐH CNKTCK 4	3.5	XS	BP	2.500.000	
8	1141010370	Tạ Xuân Đông	ĐH CNKTCK 6	3.45	XS	BP	2.500.000	
9	1141010386	Hoàng Ngọc Khương	ĐH CNKTCK 6	3.44	XS	BP	2.500.000	
10	1141010171	Trịnh Minh Quang	ĐH CNKTCK 3	3.43	XS	BP	2.500.000	
11	1141010143	Trần Văn Thịnh	ĐH CNKTCK 2	3.42	XS	BP	2.500.000	
12	1141010417	Nguyễn Tuấn Hùng	ĐH CNKTCK 6	3.42	XS	BP	2.500.000	
13	1141010333	Nguyễn Thị Trà	ĐH CNKTCK 5	3.39	XS	BP	2.500.000	
14	1141010411	Nguyễn Quốc Cường	ĐH CNKTCK 6	3.38	XS	BP	2.500.000	
15	1141010443	Trần Văn Quân	ĐH CNKTCK 7	3.38	XS	BP	2.500.000	
16	1141010164	Phạm Huy Hoàng	ĐH CNKTCK 3	3.37	XS	BP	2.500.000	
17	1141010145	Tôn Ngọc Hùng	ĐH CNKTCK 3	3.35	XS	BP	2.500.000	
18	1141010442	Đinh Văn Chiến	ĐH CNKTCK 7	3.35	XS	BP	2.500.000	
		CNKT Ô TÔ					**40.000.000**	
1	1141030157	Nguyễn Văn Chính	ĐH CNKT Ôtô 3	3.41	XS	TP	5.000.000	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
2	1141030180	Nguyễn Xuân Kiên	ĐH CNKT Ôtô 3	3.35	XS	TP	5.000.000	
3	1141030251	Nguyễn Văn Toàn	ĐH CNKT Ôtô 4	3.25	XS	BP	2.500.000	
4	1141030226	Nguyễn Minh Dương	ĐH CNKT Ôtô 3	3.15	XS	BP	2.500.000	
5	1141030032	Nguyễn Hoàng Sơn	ĐH CNKT Ôtô 1	3.14	XS	BP	2.500.000	
6	1141030243	Nguyễn Ngọc Hải	ĐH CNKT Ôtô 4	3.14	XS	BP	2.500.000	
7	1141030188	Lưu Quang Khánh	ĐH CNKT Ôtô 3	3.09	XS	BP	2.500.000	
8	1141030283	Lê Công Tâm	ĐH CNKT Ôtô 4	3.09	XS	BP	2.500.000	
9	1141030269	Nguyễn Khánh Hải	ĐH CNKT Ôtô 4	3.08	XS	BP	2.500.000	
10	1141030239	Nguyễn Đức Anh	ĐH CNKT Ôtô 4	3.06	XS	BP	2.500.000	
11	1141030289	Trần Khánh Thiện	ĐH CNKT Ôtô 4	3.06	XS	BP	2.500.000	
12	1141030333	Nguyễn Nhật Long	ĐH CNKT Ôtô 5	3.06	XS	BP	2.500.000	
13	1141030003	Bùi Văn Thịnh	ĐH CNKT Ôtô 1	3.05	XS	BP	2.500.000	
14	1141030298	Hà Văn Thái	ĐH CNKT Ôtô 4	3.05	XS	BP	2.500.000	
		CNKT MÔI TRƯỜNG					**5.000.000**	
1	1141440001	Trương Thị Hòa	ĐH CNKT Môi trường 1	3.1	Tốt	BP	2.500.000	
2	1141440007	Nguyễn Đức Thắng	ĐH CNKT Môi trường 1	3.09	Tốt	BP	2.500.000	
		CNKT HÓA HỌC					**25.000.000**	
1	1141120107	Lê Thị Nhung	ĐH CNH học 2	3.52	XS	BP	2.500.000	
2	1141120081	Hạ Thị Hiền	ĐH CNH học 2	3.46	XS	BP	2.500.000	
3	1141120163	Vũ Thị Thùy Linh	ĐH CNH học 3	3.45	XS	BP	2.500.000	
4	1141120162	Vũ Thị Hồng Quyên	ĐH CNH học 3	3.4	XS	BP	2.500.000	
5	1141120138	Đỗ Thị Ngọc Diễm	ĐH CNH học 2	3.39	XS	BP	2.500.000	
6	1141120139	Nguyễn Hoàng Yến	ĐH CNH học 2	3.37	XS	BP	2.500.000	
7	1141120014	Lê Thị Tâm	ĐH CNH học 1	3.33	XS	BP	2.500.000	
8	1141540067	Nguyễn Thị Nga	ĐH CNHH (HD) 4	3.3	XS	BP	2.500.000	
9	1141120094	Phạm Thảo Linh	ĐH CNH học 2	3.28	XS	BP	2.500.000	
10	1141120106	Nguyễn Thị Phước	ĐH CNH học 2	3.26	XS	BP	2.500.000	
		THIẾT KẾ THỜI TRANG					**5.000.000**	
1	1141110047	Nguyễn Thị Quỳnh Như	ĐH TKTT 1	2.9	Khá	BP	2.500.000	
2	1141110033	Phan Thị Ngọc Trinh	ĐH TKTT 1	2.63	Tốt	BP	2.500.000	
		CÔNG NGHỆ MAY					**22.500.000**	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
1	1041100146	Phạm Thị Diệu	ĐH CNM 1	3.52	Tốt	BP	2.500.000	
2	1141100222	Nguyễn Thị Huyền	ĐH CNM 3	3.38	Tốt	BP	2.500.000	
3	1141100218	Nguyễn Thị Lan Hương	ĐH CNM 3	3.3	Tốt	BP	2.500.000	
4	1141100060	Vương Thị Trang	ĐH CNM 1	3.26	Tốt	BP	2.500.000	
5	1141100004	Nguyễn Thị Giang	ĐH CNM 1	3.24	XS	BP	2.500.000	
6	1141100096	Nguyễn Thị Yến	ĐH CNM 2	3.22	Tốt	BP	2.500.000	
7	1141100173	Trần Thị Kiều	ĐH CNM 3	3.22	Tốt	BP	2.500.000	
8	1141100197	Nguyễn Thị Thuyên	ĐH CNM 3	3.2	XS	BP	2.500.000	
9	1141100150	Lê Thị Hiền	ĐH CNM 2	3.2	Tốt	BP	2.500.000	
		CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					**27.500.000**	
1	1141460201	Nguyễn Thị Hằng	ĐH CNTT 3	3.72	XS	TP	5.000.000	
2	1141460014	Nguyễn Bá Thể	ĐH CNTT 1	3.69	XS	TP	5.000.000	
3	1141460050	Dương Văn Đoàn	ĐH CNTT 1	3.63	XS	TP	5.000.000	
4	1141460051	Nguyễn Thị Ngọc	ĐH CNTT 1	3.63	XS	TP	5.000.000	
5	1141460102	Hạp Thị Minh Hằng	ĐH CNTT 2	3.57	XS	BP	2.500.000	
6	1141460172	Nguyễn Ngọc Thắng	ĐH CNTT 3	3.52	XS	BP	2.500.000	
7	1141460155	Nguyễn Văn Thành	ĐH CNTT 2	3.5	XS	BP	2.500.000	
		HỆ THỐNG THÔNG TIN					**17.500.000**	
1	1141260087	Trần Thị Tâm	ĐH HTTT 2	3.65	XS	TP	5.000.000	
2	1141260166	Đặng Quốc Cường	ĐH HTTT 2	3.58	XS	BP	2.500.000	
3	1141260089	Tống Lê Tú Vân	ĐH HTTT 2	3.55	XS	BP	2.500.000	
4	1141260020	Nguyễn Duy Long	ĐH HTTT 1	3.54	XS	BP	2.500.000	
5	1141260042	Nguyễn Khắc Luyện	ĐH HTTT 1	3.53	XS	BP	2.500.000	
6	1141260074	Lê Thị Hà	ĐH HTTT 1	3.48	XS	BP	2.500.000	
		KHOA HỌC MÁY TÍNH					**15.000.000**	
1	1141060119	Lê Thị Mỹ Linh	ĐH KHMT 2	3.95	XS	TP	5.000.000	
2	1141060022	Nguyễn Kim Lương	ĐH KHMT 1	3.77	XS	TP	5.000.000	
3	1141060122	Lương Thị Ngọc Minh	ĐH KHMT 2	3.74	XS	TP	5.000.000	
		KỸ THUẬT PHẦN MỀM					**27.500.000**	
1	1141360038	Bùi Ngọc Minh	ĐH KTPM 1	3.89	Tốt	BP	2.500.000	
2	1141360083	Đinh Văn Tuấn	ĐH KTPM 1	3.8	Tốt	BP	2.500.000	
3	1141360186	Nguyễn Văn Nam	ĐH KTPM 3	3.78	Tốt	BP	2.500.000	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
4	1141360003	Phạm Thị Hiền	ĐH KTPM 1	3.74	Tốt	BP	2.500.000	
5	1141360036	Trần Thị Ánh Ngọc	ĐH KTPM 1	3.69	Tốt	BP	2.500.000	
6	1041360387	Nguyễn Văn Trưởng	ĐH KTPM 1	3.66	Tốt	BP	2.500.000	
7	1141360114	Phạm Quang Thiện	ĐH KTPM 2	3.59	Tốt	BP	2.500.000	
8	1141360117	Nguyễn Văn Phong	ĐH KTPM 2	3.56	XS	BP	2.500.000	
9	1141360094	Vũ Văn Thái Trường	ĐH KTPM 2	3.55	Tốt	BP	2.500.000	
10	1141360157	Dương Trọng Nghĩa	ĐH KTPM 2	3.54	XS	BP	2.500.000	
11	1141360082	Trịnh Thị Linh	ĐH KTPM 1	3.54	Tốt	BP	2.500.000	
		QUẢN TRỊ DU LỊCH					**25.000.000**	
1	1141290013	Lê Thị Mây	ĐH QTKD DL 1	3.25	XS	BP	2.500.000	
2	1141290160	Nguyễn Thị Phương Thu	ĐH QTKD DL 2	3.21	XS	BP	2.500.000	
3	1141290018	Lê Thị Phượng	ĐH QTKD DL 1	3.14	Tốt	BP	2.500.000	
4	1141290038	Lại Thị Ngọc Anh	ĐH QTKD DL 1	3.1	Tốt	BP	2.500.000	
5	1141290138	Nguyễn Thị Loan	ĐH QTKD DL 2	3.1	Tốt	BP	2.500.000	
6	1141290161	Nguyễn Công Hoan	ĐH QTKD DL 2	2.98	Tốt	BP	2.500.000	
7	1141290092	Nguyễn Thị Trang	ĐH QTKD DL 2	2.94	Tốt	BP	2.500.000	
8	1141290042	Phí Thị Mai	ĐH QTKD DL 1	2.88	Tốt	BP	2.500.000	
9	1141290065	Nguyễn Thị Hương Thảo	ĐH QTKD DL 1	2.88	Tốt	BP	2.500.000	
10	1141290064	Vũ Thanh Hương	ĐH QTKD DL 1	2.85	Tốt	BP	2.500.000	
		VIỆT NAM HỌC					**17.500.000**	
1	1141390072	Hoàng Thị Lan Anh	ĐH VNH 2	3.24	XS	BP	2.500.000	
2	941390007	Nguyễn Thị Thuận	ĐH VNH 1	3.12	XS	BP	2.500.000	
3	1141390129	Vũ Thị Duyên	ĐH VNH 2	3.04	XS	BP	2.500.000	
4	1141390120	Nguyễn Thị Thanh Hoài	ĐH VNH 2	2.98	Tốt	BP	2.500.000	
5	1141390107	Nguyễn Thị Ngọc	ĐH VNH 2	2.98	Tốt	BP	2.500.000	
6	1141390082	Hồ Thị Hải Thúy	ĐH VNH 2	2.98	Tốt	BP	2.500.000	
7	1141390101	Trần Thị Vân Anh	ĐH VNH 2	2.94	XS	BP	2.500.000	
		CNKT NHIỆT					**15.000.000**	
1	1141080019	Phạm Quang Linh	ĐH CNKT Nhiệt 1	3.48	Tốt	BP	2.500.000	
2	1141080042	Lê Văn Ngọc	ĐH CNKT Nhiệt 1	3	Tốt	BP	2.500.000	
3	1141080116	Phạm Văn Minh	ĐH CNKT Nhiệt 2	2.86	Tốt	BP	2.500.000	
4	1141080095	Đỗ Đức Duy	ĐH CNKT Nhiệt 2	2.76	Tốt	BP	2.500.000	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
5	1141080143	Nguyễn Tiến Linh	ĐH CNKT Nhiệt 2	2.76	Tốt	BP	2.500.000	
6	1141080118	Hà Thanh Hùng	ĐH CNKT Nhiệt 2	2.75	Tốt	BP	2.500.000	
		CNKT ĐIỆN					**52.500.000**	
1	1141040426	Lê Văn Phú	ĐH CNKTĐ 6	3.72	XS	TP	5.000.000	
2	1141040365	Nguyễn Phương Duy	ĐH CNKTĐ 6	3.67	Tốt	BP	2.500.000	
3	1141040413	Nguyễn Xuân Thanh	ĐH CNKTĐ 6	3.63	Tốt	BP	2.500.000	
4	1141040363	Trần Đức An	ĐH CNKTĐ 5	3.54	Tốt	BP	2.500.000	
5	1141040230	Nguyễn Mạnh Tiến	ĐH CNKTĐ 3	3.4	XS	BP	2.500.000	
6	1141040184	Đoàn Minh Tân	ĐH CNKTĐ 3	3.39	XS	BP	2.500.000	
7	1141040168	Nguyễn Bá Đông	ĐH CNKTĐ 3	3.39	Tốt	BP	2.500.000	
8	1141040083	Phạm Thị Kiều Trinh	ĐH CNKTĐ 2	3.38	Tốt	BP	2.500.000	
9	1141040121	Hoàng Trọng Nho	ĐH CNKTĐ 2	3.33	Tốt	BP	2.500.000	
10	1141040213	Nguyễn Trung Quyết	ĐH CNKTĐ 3	3.32	Tốt	BP	2.500.000	
11	1141040120	Lê Dương Hưng	ĐH CNKTĐ 7	3.28	Tốt	BP	2.500.000	
12	1141040304	Đỗ Phương Hậu	ĐH CNKTĐ 4	3.25	XS	BP	2.500.000	
13	1141040076	Trần Quang Đạt	ĐH CNKTĐ 2	3.24	Tốt	BP	2.500.000	
14	1141040045	Nguyễn Hồng Sơn	ĐH CNKTĐ 1	3.21	Tốt	BP	2.500.000	
15	1141040388	Vũ Quang Minh	ĐH CNKTĐ 6	3.2	Tốt	BP	2.500.000	
16	1141040433	Nghiêm Xuân Lộc	ĐH CNKTĐ 6	3.19	Tốt	BP	2.500.000	
17	1141040394	Phạm Xuân Hiếu	ĐH CNKTĐ 6	3.18	Tốt	BP	2.500.000	
18	1141040448	Nguyễn Văn Nam	ĐH CNKTĐ 6	3.18	Tốt	BP	2.500.000	
19	1141040141	Lê Đức Nam	ĐH CNKTĐ 2	3.16	Tốt	BP	2.500.000	
20	1141040345	Nguyễn Tiến Đạt	ĐH CNKTĐ 5	3.16	Tốt	BP	2.500.000	
		TỰ ĐỘNG HÓA					**22.500.000**	
1	1141240159	Hoàng Thị Hoa	ĐH Tự động hóa 3	3.43	XS	BP	2.500.000	
2	1141240014	Vi Văn Thắng	ĐH Tự động hóa 1	3.42	Tốt	BP	2.500.000	
3	1141240024	Nguyễn Ngọc An	ĐH Tự động hóa 1	3.41	XS	BP	2.500.000	
4	1141240008	Nguyễn Tiến Đàm	ĐH Tự động hóa 1	3.37	Tốt	BP	2.500.000	
5	1141240058	Lê Minh Chất	ĐH Tự động hóa 1	3.35	Tốt	BP	2.500.000	
6	1141240162	Trần Văn Qúi	ĐH Tự động hóa 3	3.31	Tốt	BP	2.500.000	
7	1141240213	Vi Cường Huynh	ĐH Tự động hóa 3	3.25	Tốt	BP	2.500.000	
8	1141240169	Đào Duy An	ĐH Tự động hóa 3	3.23	Tốt	BP	2.500.000	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
9	1141240209	Nguyễn Văn Quân	ĐH Tự động hóa 3	3.21	Tốt	BP	2.500.000	
		CNKT ĐIỆN TỬ					**57.500.000**	
1	1141050041	Ngô Thị Long	ĐH CNKT ĐT 1	3.65	XS	TP	5.000.000	
2	1141050542	Hồ Thị Dung	ĐH CNKT ĐT 7	3.65	XS	TP	5.000.000	
3	1141050250	Vũ Đình Hương	ĐH CNKT ĐT 4	3.62	XS	TP	5.000.000	
4	1141050367	Nguyễn Văn Hải	ĐH CNKT ĐT 5	3.57	XS	BP	2.500.000	
5	1141050357	Ngô Văn Huân	ĐH CNKT ĐT 5	3.57	XS	BP	2.500.000	
6	1141050512	Trần Thế Dân	ĐH CNKT ĐT 7	3.55	XS	BP	2.500.000	
7	1141050556	Phan Sỹ Thuần	ĐH CNKT ĐT 7	3.51	XS	BP	2.500.000	
8	1141050543	Phạm Minh Thái	ĐH CNKT ĐT 7	3.48	XS	BP	2.500.000	
9	1141050378	Nguyễn Thị Diễm Hương	ĐH CNKT ĐT 5	3.47	XS	BP	2.500.000	
10	1141050403	Trần Văn Thúy	ĐH CNKT ĐT 6	3.46	Tốt	BP	2.500.000	
11	1141050496	Nguyễn Thị Tú Uyên	ĐH CNKT ĐT 7	3.45	XS	BP	2.500.000	
12	1141050408	Nguyễn Văn Cường	ĐH CNKT ĐT 6	3.42	XS	BP	2.500.000	
13	1141050476	Nguyễn Bá Trọng	ĐH CNKT ĐT 7	3.38	XS	BP	2.500.000	
14	1141050073	Đồng Thị Trà	ĐH CNKT ĐT 1	3.35	XS	BP	2.500.000	
15	1141050330	Dương Kim Duy	ĐH CNKT ĐT 5	3.34	XS	BP	2.500.000	
16	1141050040	Nguyễn Thị Huyên	ĐH CNKT ĐT 1	3.33	XS	BP	2.500.000	
17	1141050526	Hà Trung Đức	ĐH CNKT ĐT 7	3.33	XS	BP	2.500.000	
18	1141050167	Đoàn Cao Thiên	ĐH CNKT ĐT 2	3.32	XS	BP	2.500.000	
19	1141050624	Bùi Thị Yến	ĐH CNKT ĐT 8	3.32	XS	BP	2.500.000	
20	1141050606	Uông Xuân Lâm	ĐH CNKT ĐT 8	3.29	XS	BP	2.500.000	
		CNKT MÁY TÍNH					**15.000.000**	
1	1141250047	Nguyễn Tiến Quang	ĐH CNKT MT 1	3.44	XS	BP	2.500.000	
2	1141250028	Nguyễn Hồng Lâm	ĐH CNKT MT 1	3.35	XS	BP	2.500.000	
3	1141250181	Đỗ Tùng Lâm	ĐH CNKT MT 2	3.28	XS	BP	2.500.000	
4	1141250025	Trần Trọng Cường	ĐH CNKT MT 1	3.24	XS	BP	2.500.000	
5	1141250008	Lê Đăng Khôi	ĐH CNKT MT 1	3.24	XS	BP	2.500.000	
6	1141250034	Bùi Thị Minh	ĐH CNKT MT 1	3.22	XS	BP	2.500.000	
		MẠNG MÁY TÍNH					**10.000.000**	
1	1141150011	Trần Thị Thảo	ĐH TT - MMT 1	3.73	XS	TP	5.000.000	
2	1141150023	Đỗ Thị Huyền	ĐH TT - MMT 1	3.54	XS	BP	2.500.000	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
3	1141150030	Vũ Anh Quyền	ĐH TT - MMT 1	3.12	XS	BP	2.500.000	
		KẾ TOÁN					**70.000.000**	
1	1141070055	Đinh Thị Ngà	ĐH Kế toán 1	3.79	XS	TP	5.000.000	
2	1141070135	Nguyễn Thị Nụ	ĐH Kế toán 2	3.74	XS	TP	5.000.000	
3	1141070426	Lê Thị Liễu	ĐH Kế toán 6	3.73	XS	TP	5.000.000	
4	1141070451	Nguyễn Thị Thu Hà	ĐH Kế toán 6	3.72	XS	TP	5.000.000	
5	1141070489	Nguyễn Thị Thùy Dung	ĐH Kế toán 7	3.69	XS	TP	5.000.000	
6	1141070177	Hồ Thị Thanh Thuỷ	ĐH Kế toán 3	3.68	XS	TP	5.000.000	
7	1141070237	Trần Thị Ánh	ĐH Kế toán 4	3.64	XS	TP	5.000.000	
8	1141070576	Nguyễn Thị Thu Hảo	ĐH Kế toán 8	3.61	XS	TP	5.000.000	
9	1141070240	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	ĐH Kế toán 4	3.55	XS	BP	2.500.000	
10	1141070182	Tạ Thị Nga	ĐH Kế toán 3	3.54	XS	BP	2.500.000	
11	1141070208	Nguyễn Thị Ngọc	ĐH Kế toán 3	3.54	XS	BP	2.500.000	
12	1141070179	Lê Thị Thùy	ĐH Kế toán 3	3.54	XS	BP	2.500.000	
13	1141070536	Lê Thị Mỹ Duyên	ĐH Kế toán 8	3.53	XS	BP	2.500.000	
14	1141070018	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	ĐH Kế toán 1	3.53	Tốt	BP	2.500.000	
15	1141070187	Võ Thị Hiền Lương	ĐH Kế toán 3	3.52	XS	BP	2.500.000	
16	1141070528	Nguyễn Quốc Cao Cường	ĐH Kế toán 7	3.52	XS	BP	2.500.000	
17	1141070064	Đào Thị Hạnh	ĐH Kế toán 1	3.5	XS	BP	2.500.000	
18	1141070079	Trần Thị Thương	ĐH Kế toán 2	3.5	XS	BP	2.500.000	
19	1141070414	Nguyễn Thị Khải	ĐH Kế toán 9	3.47	XS	BP	2.500.000	
20	1141070102	Trần Thị Thương	ĐH Kế toán 2	3.46	XS	BP	2.500.000	
		KIỂM TOÁN					**20.000.000**	
1	1141370173	Nguyễn Trần Trung Anh	ĐH Kiểm toán 2	3.74	XS	TP	5.000.000	
2	1141370085	Nguyễn Thị Hằng Nga	ĐH Kiểm toán 2	3.71	XS	TP	5.000.000	
3	1141370122	Hà Thị Thương Thương	ĐH Kiểm toán 2	3.67	XS	TP	5.000.000	
4	1141370071	Nguyễn Kiều Trang	ĐH Kiểm toán 1	3.63	XS	TP	5.000.000	
		QUẢN TRỊ NHÂN LỰC					**17.500.000**	
1	1141590055	Nguyễn Thị Hương Quế	ĐH QTNL 1	3.67	XS	TP	5.000.000	
2	1141590072	Lương Thị Dần	ĐH QTNL 1	3.63	XS	TP	5.000.000	
3	1141590051	Trần Thị Hoài Thu	ĐH QTNL 1	3.48	XS	BP	2.500.000	
4	1141590150	Trịnh Thị Thùy Linh	ĐH QTNL 2	3.48	XS	BP	2.500.000	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
5	1141590129	Trương Thị Thu	ĐH QTNL 2	3.43	XS	BP	2.500.000	
		QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG					**15.000.000**	
1	1141690129	Lê Thị Ngọc	ĐH QTVP 2	3.41	XS	BP	2.500.000	
2	1141690131	Nguyễn Thị Thanh Hoa	ĐH QTVP 2	3.33	XS	BP	2.500.000	
3	1141690110	Nguyễn Thị Thảo	ĐH QTVP 2	3.22	XS	BP	2.500.000	
4	1141690103	Trần Phương Thảo	ĐH QTVP 2	3.2	XS	BP	2.500.000	
5	1141690079	Phùng Thị Thúy	ĐH QTVP 2	3.13	XS	BP	2.500.000	
6	1141690100	Lê Thị Mỹ Linh	ĐH QTVP 2	3.09	XS	BP	2.500.000	
		MARKETING					**7.500.000**	
1	1141170062	Trần Thị Nguyên	ĐH Marketing 1	3.35	XS	BP	2.500.000	
2	1141170019	Nguyễn Thị Thảo	ĐH Marketing 1	3.31	XS	BP	2.500.000	
3	1141170006	Phạm Thị Chinh	ĐH Marketing 1	3.26	XS	BP	2.500.000	
		QUẢN TRỊ KINH DOANH					**50.000.000**	
1	1141090322	Lê Tùng Phương	ĐH QTKD 5	3.91	XS	TP	5.000.000	
2	1141090241	Nguyễn Thị Loan	ĐH QTKD 4	3.78	XS	TP	5.000.000	
3	1141090081	Nguyễn Thị Huyền	ĐH QTKD 2	3.77	XS	TP	5.000.000	
4	1141090330	Nguyễn Thị Hạnh Thư	ĐH QTKD 5	3.76	XS	TP	5.000.000	
5	1141090129	Nguyễn Thị Hương	ĐH QTKD 2	3.71	XS	TP	5.000.000	
6	1141090091	Dương Thị Hồng	ĐH QTKD 2	3.7	XS	TP	5.000.000	
7	1141090302	Lê Thị Dung	ĐH QTKD 5	3.66	XS	TP	5.000.000	
8	1141090259	Bùi Thị Linh	ĐH QTKD 4	3.64	XS	TP	5.000.000	
9	1141090030	Nguyễn Kim Oanh	ĐH QTKD 1	3.62	XS	TP	5.000.000	
10	1141090358	Vi Thu Trà	ĐH QTKD 5	3.6	XS	TP	5.000.000	
		TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG					**20.000.000**	
1	1141270096	Võ Thị Quỳnh Hoa	ĐH TC - NH 2	3.6	XS	TP	5.000.000	
2	1141270069	Doãn Thị Giang	ĐH TC - NH 1	3.54	XS	BP	2.500.000	
3	1141270013	Nguyễn Thị Trang	ĐH TC - NH 1	3.48	XS	BP	2.500.000	
4	1141270154	Đặng Thị Kiều Trang	ĐH TC - NH 3	3.48	XS	BP	2.500.000	
5	1141270070	Trần Thị Linh	ĐH TC - NH 1	3.34	XS	BP	2.500.000	
6	1141270132	Trần Thị Ngân	ĐH TC - NH 2	3.34	XS	BP	2.500.000	
7	1141270128	Vũ Phương Anh	ĐH TC - NH 2	3.32	XS	BP	2.500.000	
		NGÔN NGỮ ANH					**15.000.000**	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Loại HB	Số tiền	Ký nhận
1	1141180062	Đỗ Anh Quyền	ĐH Tiếng Anh 1	3.86	XS	TP	5.000.000	
2	1141180127	Đỗ Văn Đức	ĐH Tiếng Anh 2	3.71	XS	TP	5.000.000	
3	1141180041	Hà Thị Mai Phương	ĐH Tiếng Anh 1	3.8	Tốt	BP	2.500.000	
4	1141180133	Nguyễn Thế Phương	ĐH Tiếng Anh 1	3.8	Tốt	BP	2.500.000	
							687.500.000	

Sáu trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV

Trần Ngọc Khánh

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thu Huyền